

**BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA HDPE - PE100 THUẬN PHÁT**

Tiêu chuẩn chất lượng ISO 4427:1996 và ISO 9001-2008

Bảng giá này được áp dụng từ ngày: 01/06/2011

Tên sản phẩm	Cỡ ống (Đường kính ngoài mm)	PN6			PN 8			PN 10		
		Chiều dày (mm)	Đơn giá chưa VAT (VND/m)	Đơn giá có VAT (VND/m)	Chiều dày (mm)	Đơn giá chưa VAT (VND/m)	Đơn giá có VAT (VND/m)	Chiều dày (mm)	Đơn giá chưa VAT (VND/m)	Đơn giá có VAT (VND/m)
Ống HDPE Φ20	20									
Ống HDPE Φ25	25							1.8	9,364	10,300
Ống HDPE Φ32	32							1.9	13,182	14,500
Ống HDPE Φ40	40	1.8	15,364	16,900	2.0	16,636	18,300	2.4	20,091	22,100
Ống HDPE Φ50	50	2.0	21,727	23,900	2.4	25,818	28,400	3.0	30,818	33,900
Ống HDPE Φ63	63	2.5	33,909	37,300	3.0	40,091	44,100	3.7	49,273	54,200
Ống HDPE Φ75	75	2.9	46,182	50,800	3.6	57,000	62,700	4.5	70,273	77,300
Ống HDPE Φ90	90	3.5	75,727	83,300	4.3	90,000	99,000	5.4	99,727	109,700
Ống HDPE Φ110	110	4.2	97,273	107,000	5.3	120,818	132,900	6.6	151,091	166,200
Ống HDPE Φ125	125	4.8	125,818	138,400	6.0	156,000	171,600	7.4	190,727	209,800
Ống HDPE Φ140	140	5.3	157,909	173,700	6.7	194,273	213,700	8.3	238,091	261,900
Ống HDPE Φ160	160	6.1	206,909	227,600	7.7	255,091	280,600	9.5	312,909	344,200
Ống HDPE Φ180	180	6.9	258,545	284,400	8.6	321,182	353,300	10.7	393,909	433,300
Ống HDPE Φ200	200	7.6	321,091	353,200	9.6	400,091	440,100	11.9	493,636	543,000
Ống HDPE Φ225	225	8.6	402,818	443,100	10.4	503,818	554,200	13.5	606,727	667,400
Ống HDPE Φ250	250	9.5	499,000	548,900	11.9	614,818	676,300	14.8	751,727	826,900
Ống HDPE Φ280	280	10.6	618,818	680,700	13.4	784,273	862,700	16.6	936,636	1,030,300
Ống HDPE Φ315	315	12.0	789,091	868,000	15.0	982,455	1,080,700	18.7	1,192,727	1,312,000
Ống HDPE Φ355	355	13.5	1,002,273	1,102,500	16.9	1,235,455	1,359,000	21.1	1,515,727	1,667,300
Ống HDPE Φ400	400	15.2	1,264,455	1,390,900	19.1	1,584,364	1,742,800	23.7	1,926,000	2,118,600
Ống HDPE Φ450	450	17.1	1,615,909	1,777,500	21.5	1,988,727	2,187,600	26.7	2,433,727	2,677,100
Ống HDPE Φ500	500	19.0	1,967,909	2,164,700	22.9	2,467,091	2,713,800	29.7	3,026,455	3,329,100
Ống HDPE Φ560	560	21.4	2,702,727	2,973,000	26.7	3,332,727	3,666,000	33.2	4,091,818	4,501,000
Ống HDPE Φ630	630	24.1	3,424,545	3,767,000	30.0	4,210,909	4,632,000	37.4	5,182,727	5,701,000



CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG VÀ CƠ ĐIỆN ÁNH SÁNG

Trụ sở: Số 34B ngõ 4 Đường Phạm Văn Đồng P. Mai Dịch Q. Cầu Giấy TP. Hà Nội

VPGD: Số 27 Ngõ 139 Đường Tam Trinh P. Mai Động Q. Hoàng Mai TP. Hà Nội

Tel: 043.632.1465

Fax: 043.632.1464

Email: anhsangcodien@gmail.com

Website: codienanhsang.com.vn

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA HDPE - PE100 THUẬN PHÁT

Tiêu chuẩn chất lượng ISO 4427:1996 và ISO 9001:2008

Bảng giá này được áp dụng từ ngày: 01/06/2011

Tên sản phẩm	Cỡ ống (Đường kính ngoài mm)	PN 12,5			PN 16		
		Chiều dày (mm)	Đơn giá chưa VAT (VND/m)	Đơn giá có VAT (VND/m)	Chiều dày (mm)	Đơn giá chưa VAT (VND/m)	Đơn giá có VAT (VND/m)
Ống HDPE Φ20	20	1.8	7,182	7,900	1.9	7,727	8,500
Ống HDPE Φ25	25	2.0	9,818	10,800	2.3	11,727	12,900
Ống HDPE Φ32	32	2.4	16,091	17,700	3.0	18,818	20,700
Ống HDPE Φ40	40	3.0	24,273	26,700	3.7	29,182	32,100
Ống HDPE Φ50	50	3.7	37,091	40,800	4.6	45,273	49,800
Ống HDPE Φ63	63	4.7	59,727	65,700	5.8	71,182	78,300
Ống HDPE Φ75	75	5.6	84,727	93,200	6.8	101,091	111,200
Ống HDPE Φ90	90	6.7	120,545	132,600	8.2	144,727	159,200
Ống HDPE Φ110	110	8.1	180,545	198,600	10.0	218,000	239,800
Ống HDPE Φ125	125	9.2	232,455	255,700	11.4	282,000	310,200
Ống HDPE Φ140	140	10.3	288,364	317,200	12.7	349,636	384,600
Ống HDPE Φ160	160	11.8	376,273	413,900	14.6	462,364	508,600
Ống HDPE Φ180	180	13.3	479,727	527,700	16.4	581,636	639,800
Ống HDPE Φ200	200	14.7	587,818	646,600	18.2	727,727	800,500
Ống HDPE Φ225	225	16.6	743,091	817,400	20.5	889,727	978,700
Ống HDPE Φ250	250	18.4	923,909	1,016,300	22.7	1,106,909	1,217,600
Ống HDPE Φ280	280	20.6	1,158,364	1,274,200	25.4	1,387,273	1,526,000
Ống HDPE Φ315	315	23.2	1,448,818	1,593,700	28.6	1,756,000	1,931,600
Ống HDPE Φ355	355	26.1	1,837,545	2,021,300	32.3	2,229,273	2,452,200
Ống HDPE Φ400	400	29.4	2,326,364	2,559,000	36.3	2,841,000	3,125,100
Ống HDPE Φ450	450	34.1	2,941,364	3,235,500	40.9	3,595,909	3,955,500
Ống HDPE Φ500	500	36.8	3,660,545	4,026,600	45.5	4,457,545	4,903,300
Ống HDPE Φ560	560	41.2	4,994,545	5,494,000	50.8	6,032,727	6,636,000
Ống HDPE Φ630	630	46.3	6,312,727	6,944,000	57.2	7,167,273	7,884,000